

Diễn Xuân, ngày 04 tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. **Tên trường:** Trường Tiểu học Diễn Xuân

2. **Địa chỉ:** Xóm Trung Xuân – Xã Diễn Xuân – Huyện Diễn Châu – Tỉnh Nghệ An

Email: thdienxuan.dc@nghean.edu.vn

Công thông tin điện tử:

3. **Loại hình:** Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân Huyện Diễn Châu

4. **Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:**

Sứ mệnh: Xây dựng môi trường học tập thân thiện, văn minh, hạnh phúc để mỗi giáo viên và học sinh có cơ hội phát triển tài năng, có khả năng thích ứng. Đào tạo thế hệ tương lai của đất nước trở thành những công dân ưu tú, năng động, khỏe về thể chất, mạnh về trí lực, có tinh thần trách nhiệm, giàu lòng nhân ái và có đủ bản lĩnh, tự tin vươn cao, hội nhập với thế giới.

Tầm nhìn: Xây dựng Trường Tiểu học Diễn Tháp bằng trí tuệ và tấm lòng nhà giáo, bằng sự truyền thụ nền giáo dục tiên tiến. Một môi trường rèn luyện để giáo viên và học sinh luôn năng động sáng tạo và khát vọng vươn lên.

Giá trị cốt lõi: “Năng động - Sáng tạo - Đoàn kết - An toàn - Thân thiện - Hạnh phúc”

Giá trị cốt lõi mà Trường luôn hướng đến là học sinh biết vượt khó trong học tập, có tính kiên trì và nhẫn nại; có lối sống lành mạnh, biết ứng xử tốt trong mọi tình huống; tự tin giao tiếp; Khỏe mạnh cả về thể chất, tinh thần và trí tuệ.

Mục tiêu chung

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới

căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp và kỹ thuật dạy học, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống và tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ 2, Trường Anh hùng Lao động trong thời kỳ đổi mới; xây dựng môi trường giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Quá trình hình thành và phát triển nhà trường

Trường Tiểu học Diễn Xuân đóng trên địa bàn xóm Trung Xuân, xã Diễn Xuân thuộc huyện Diễn Châu- Tỉnh Nghệ An . Phía Bắc giáp với xã Diễn Tháp, phía Tây giáp với Diễn Liên và Diễn Đông, phía Nam giáp với xã Diễn Hạnh, phía Đông giáp với xã Diễn Kỳ.

Trường Tiểu học Diễn Xuân tiền thân là trường cấp 1,2 Diễn Xuân, được thành lập từ năm 1958. Đến nay nhà trường đã có hơn 65 năm hình thành và phát triển. Hơn sáu mươi năm qua, do phân cấp quản lý, trường đã nhiều lần đổi tên và từ năm học 1993- 1994 đến nay là trường Tiểu học Diễn Xuân.

Cảnh quan nhà trường đảm bảo xanh- sạch - đẹp, trường có 21 phòng học cao tầng và các phòng chức năng như: Tiếng anh, phòng tin học, Mỹ thuật. Hiện tại trường có 35 cán bộ, giáo viên, nhân viên; 21 lớp với 746 học sinh từ lớp 1 đến lớp 5. Kế thừa và phát huy truyền thống của các thế hệ đi trước, trong những năm qua, thầy và trò Trường Tiểu học Diễn Xuân đã thi đua dạy tốt, học tốt và đạt được những thành tích đáng kể: Trường được công nhận là đơn vị văn hóa cấp Tỉnh năm 2000, đạt trường Anh Hùng lao động trong thời kỳ đổi mới năm 2006 và kiểm tra lại đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 năm 2022. Nhiều năm liền là tập thể Lao động Tiên tiến và Tiên tiến Xuất sắc, được UBND Tỉnh Nghệ An tặng bằng khen; UBND huyện Diễn Châu tặng nhiều giấy khen.

6. Thông tin người đại diện

- Họ và tên: Ngô Thị Hà
- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Số điện thoại: 0983675280
- E mail: Havinhdx@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường Tiểu học Diễn Xuân trước đây là Trường cấp 1 Diễn Xuân được thành lập ngày 24 tháng 8 năm 1953. Đến năm 1976 thì sáp nhập với trường cấp II, gọi là Trường cấp 1-2 Diễn Xuân, đến năm học 1993-1994 trường được thành lập, tách rời hoạt động giáo dục riêng biệt và có tên gọi Trường Tiểu học Diễn Xuân.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định (QĐ) số 3142/QĐ-UBND ngày 03/10/2024 của UBND huyện Diễn Châu Về việc kiện toàn thành viên Hội đồng trường của Trường Tiểu học Diễn Xuân nhiệm kỳ 2020 - 2025 (năm học 2024-2025) gồm:

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Đơn vị công tác (theo trường)
1	Ngô Thị Bắc	11/10/1973	Phó Hiệu trưởng	TH Diễn Xuân
2	Nguyễn Thị Hồng Gái	21/11/1977	Giáo viên- Thư ký HĐSP	TH Diễn Xuân
3	Ngô Thị Hà	05/05/1971	Hiệu trưởng	TH Diễn Xuân
4	Nguyễn Hùng Cường	10/10/1978	Chủ tịch công đoàn	TH Diễn Xuân
5	Nguyễn Thị Hương	21/11/1981	Tổ trưởng Tổ 4-5	TH Diễn Xuân
6	Ngô Thị Bình	01/01/1979	Tổ trưởng Tổ 1-2-3	TH Diễn Xuân
7	Hoàng Thị Như Phương	26/03/1977	GV- TPT Đội	TH Diễn Xuân
8	Lê Thị Hà	16/01/1982	Trưởng ban văn hóa	UBND xã Diễn Xuân
9	Nguyễn Thị Hoa	04/10/1962	Phó ban đại diện CMHS	TH Diễn Xuân

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng: Ngô Thị Hà

Quyết định số 799/QĐ-UB ngày 22/10/2003 của UBND huyện Diễn Châu về việc đề bạt cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 27/8/2010 của UBND huyện Diễn Châu về việc bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 1469 /QĐ-UBND ngày 20/8/2015 của UBND huyện Diên Châu về việc về việc bổ nhiệm lại và luân chuyển cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 3158/QĐ-UBND ngày 04/9/2020 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2811/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 của UBND huyện Diên Châu về việc điều động, bổ nhiệm hiệu trưởng.

- Phó hiệu trưởng: Ngô Thị Bắc

Quyết định số 1870 /QĐ-UB ngày 22/8/2005 của UBND huyện Diên Châu về việc đề bạt cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 1954/ QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND huyện Diên Châu về việc luân chuyển cán bộ quản lý trường học.

Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 06 /8/ 2021 của UBND huyện Diên Châu về việc bổ nhiệm lại cán bộ quản lý trường học.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Tiểu học Diên Xuân

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

+ 01 Hội đồng trường gồm 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 26 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 35 công đoàn viên.

+ Ban đại diện CMHS gồm 21 thành viên.

+ Các tổ chuyên môn: 2 tổ chuyên môn

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Ngô Thị Hà	HT	0983675280	Havinhdx@gmail.com
2	Ngô Thị Bắc	PHT	0977762433	Thonggiap9805@gmail.com

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH Diễn Xuân, xóm Trung Xuân, xã Diễn Xuân, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An.

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường.
- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở.
- Quy chế làm việc
- Quy tắc ứng xử trong nhà trường

II. ĐỘI NGŨ CBQL, GIÁO VIÊN VÀ NHÂN VIÊN

1. Nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

	Tổng	Nữ	D.Tộc	Trình độ đào tạo			Ghi chú
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn	
Hiệu trưởng	01	01	0	0	01	0	
Phó Hiệu trưởng	01	01	0	0	01	0	
Giáo viên	31	28	0	0	28	0	
Nhân viên	02	02	0	01	01	0	
Cộng	35	32	0	01	34	0	

2. Chuẩn nghề nghiệp

STT	Đội ngũ	Đạt chuẩn nghề nghiệp năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	2/2 tỷ lệ 100%	100%
2	Giáo viên	31/31 tỷ lệ 100%	100%

3. Bồi dưỡng hàng năm

TT	Đội ngũ	Hoàn thành bồi dưỡng năm 2024	Năm 2023
1	Cán bộ quản lý	2/2 tỷ lệ 100%	100%
2	Giáo viên	31/31 tỷ lệ 100%	100%
3	Nhân viên	0	0
	Tổng cộng	33/33 tỷ lệ 100%	100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin chung:

- Diện tích trường: 7154 m²
- Số điểm trường: 01
- Diện tích bình quân tối thiểu/HS: Bình quân: 9,6 m²/học sinh

2. Hạng mục khối phòng

TT	Hạng mục	Số lượng	Ghi chú
Khối phòng hành chính quản trị			
1	Phòng Hiệu trưởng	01	
2	Phòng Phó Hiệu trưởng	01	
3	Kế toán – Tài vụ	01	
4	Phòng Hội đồng	01	
Khối phòng học – chức năng			
1	Phòng học	21	
2	Phòng Âm nhạc	0	
3	Phòng Mỹ thuật	01	
4	Phòng Tin học	01	
5	Phòng Tiếng Anh	01	
6	Phòng Khoa học	0	
7	Thư viện	01	
8	Thiết bị	01	
9	Phòng Y tế	01	
10	Phòng Đội – Truyền thống	02	
11	Phòng đa chức năng	0	
12	Sân chơi	01	
12	Sân thể dục	01	

3. Thiết bị dạy học

- Ti vi: 24 (kể cả phòng Ngoại ngữ, Mỹ thuật và Tin học)
- Máy chiếu: 03
- Máy tính: 20

3. Danh mục sách giáo khoa lớp 5 sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Tên sách	Tác giả	Tổ chức cá nhân	Ghi chú
1	Tiếng Việt 5	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên kiêm chủ biên), Chu Thị Thúy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga	Nhà XB ĐHSP thành phố HCM	

2	Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên)	NXB GDVN	
3	Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên)	NXB GDVN	
4	LS – ĐL 5	Nguyễn Minh Giang (Tổng chủ biên phần lịch sử), Đào Ngọc Hùng (Tổng chủ biên phần Địa lý)	NXB GDVN	
5	GDTC	Nguyễn Duy Quyết (Tổng chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng (Chủ biên)	NXB GDVN	
6	Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên), Đỗ Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên)	NXB GDVN	
7	Mỹ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng chủ biên), Đoàn Thị Mỹ Hương, Trần Thị Biên (Chủ biên)	NXB GDVN	
8	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên)	NXB GDVN	
9	Khoa học	Vũ Huy Hùng (Tổng chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng chủ biên)	NXB GDVN	
10	Tiếng Anh 5 (i-Learn SmartStart)	Võ Đại Phúc (Tổng chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng chủ biên)	Nhà XB ĐHSP thành phố HCM	
11	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên)	NXB GDVN	
12	Tin học	Nguyễn Chí Công (Tổng chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên)	NXB GDVN	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC, TRƯỜNG CHUẨN QUỐC GIA

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

1.1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

Kết quả:

- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 1: 27/27 (100%)
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 2: 27/27 (100%)
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 3: 19/19 (100%)

1.2. Đánh giá theo tiêu chí Mức 4

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 4: 2/5 (40%)

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận trường chuẩn quốc gia:

- Nhà trường đã UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định 576/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An công nhận Trường Tiểu học Diễn Xuân đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, lần 2.

Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2023-2024

Thực hiện theo kế hoạch số 62/KH-THDX ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Trường Tiểu học Diễn Xuân về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2023-2024.

- Số lớp tuyển sinh: 5 lớp với tổng số học sinh: 174
- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển
- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 02/8/2023 đến ngày 5/8/2023

2. Các thông tin về học sinh

Khối lớp	Số lớp	Số HS	Trong đó					
			Số HS học 2 buổi/ngày	Số HS chuyển đi	Số HS chuyển đến	Học sinh nữ	HS dân tộc thiểu số	HS khuyết tật
1	5	174	174	0	0	76		3
2	4	146	146	7	1	74		0
3	4	172	172	1	2	75		2
4	3	111	111	2	0	55		1
5	4	141	141	7	3	65		2
Tổng	21	744	744	17	6	345		08

3. Kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo năm học 2023-2024

- *Khối 1,2,3,4*
- + *Kết quả đánh giá học tập các môn học*

TT	Môn học	Khối 1						Khối 2					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	TL	SL	TL	SL
1	Toán	125	73,0	44	26,0	02	1,0	97	66,4	49	33,6	0	
2	T. Việt	120	70,0	49	29,0	02	1,0	99	67,8	46	32,2	1	0,7
3	T. Anh												
4	Đạo đức	125	73,0	46	27,0	0		117	80,1	29	19,9	0	
5	TN&XH	122	71,0	49	29,0	0		111	76,0	35	24,0	0	
6	Âm nhạc	119	70,0	52	30,0	0		105	71,9	41	28,1	0	
7	Mỹ thuật	119	70,0	52	30,0	0		104	71,2	42	28,8	0	
8	GDTC	128	75,0	43	25,0	0		113	77,4	33	22,6	0	
9	HĐTN	126	74,0	45	26,0	0		112	76,7	34	23,3	0	
		Khối 3						Khối 4					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	TL	SL	TL	SL
1	Toán	120	70,6	49	28,8	1	0,6	75	67,5	36	32,5	0	
2	T. Việt	120	70,6	49	28,8	1	0,6	76	68,0	35	32,0	0	
3	Tiếng Anh	118	69,0	52	30,6	0		75	67,5	36	32,5	0	
4	Đạo đức	124	72,9	46	27,0	0		81	72,9	30	27,1	0	
5	TN&XH	118	69,4	52	30,6	0						0	
6	Âm nhạc	117	68,8	53	30,2	0		76	68,0	35	32,0	0	
7	Mỹ thuật	119	70,0	51	30,0	0		75	67,5	36	32,5	0	
8	GDTC	121	71,2	49	28,8	0		77	69,3	34	30,9	0	
9	HĐTN	120	70,6	50	29,4	0		79	71,2	32	28,8	0	
10	Tin học	119	70,0	51	30,0	0		77	69,3	34	30,9	0	
11	Công Nghệ	121	71,2	49	28,8	0		81	72,9	30	27,1	0	
12	Khoa học	/	/	/	/	/	/	78	70,0	33	30,0	0	
13	Lịch sử và Địa lý	/	/	/	/	/	/	77	63,9	34	30,9	0	
+ Kết quả đánh phẩm chất													
TT	Phẩm chất	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	

		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	137	80,0	34	20,0	0		134	91,8	12	8,2	0	
2	Nhân ái	137	80,0	34	20,0	0		119	81,5	27	18,5	0	
3	Chăm chỉ	125	73,0	46	27,0	0		113	77,4	33	22,6	0	
4	Trung thực	131	77,0	40	23,5	0		114	78,1	32	21,9	0	
5	Trách nhiệm	127	74,0	44	26,0	0		117	80,1	29	19,9	0	
TT	Phẩm chất	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	126	74,1	44	25,9	0		84	75,6	27	24,4	0	
2	Nhân ái	130	76,5	40	23,5	0		84	75,6	27	24,4	0	
3	Chăm chỉ	123	72,4	47	27,6	0		81	72,9	30	27,1	0	
4	Trung thực	125	73,5	45	26,5	0		84	75,6	27	24,4	0	
5	Trách nhiệm	122	71,8	48	28,2	0		80	72,0	31	28,0	0	
+Kết quả đánh giá năng lực													
TT	Năng lực	Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	123	72,0	48	28,0	0		113	77,4	33	22,6	0	
2	Giáo tiếp và hợp tác	125	73,0	46	27,0	0		113	78,5	33	21,5	0	
3	GQVĐ và sáng tạo	123	72,0	48	28,0	0		109	75,7	37	24,3	0	
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	123	72,0	48	28,0	0		127	87,0	19	13,0	0	
4.2	Tính toán	121	71,0	50	29,0	0		111	76,0	35	24,0	0	
4.3	Khoa học											/	/
4.4	Công nghệ											/	/
4.5	Tin học											/	/
4.6	Thẩm mỹ												
4.7	Thể chất												
TT	Năng lực	Khối 3						Khối 4					

		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	123	72,4	47	27,6	0		79	71,2	32	28,8	0	
2	Giao tiếp và hợp tác	123	72,4	47	27,6	0		77	69,3	34	30,9	0	
3	GQVĐ và sáng tạo	120	70,6	50	29,4	0		76	68,0	35	32,0	0	
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	123	72,4	47	27,6	0		78	70,0	33	30	0	
4.2	Tính toán	121	71,2	49	28,8	0		77	69,3	34	30,9	0	
4.3	Khoa học							77	69,3	34	30,9	0	
4.4	Công nghệ	124	72,9	46	27,1	0		78	70,0	33	30	0	
4.5	Tin học	123	72,4	47	27,6	0		76	68,0	35	32,0	0	
4.6	Thẩm mỹ	121	71,2	49	28,8	0		78	70,0	33	30,0	0	
4.7	Thể chất	122	71,8	48	28,2	0		79	71,2	32	28,8	0	

- **Khối 5**

+ **Kết quả đánh giá học tập các môn học**

TT	Môn học	Khối 5					
		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		CHT	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	96	68,6	44	31,4	0	
2	T. Việt	79	56,4	61	43,6	0	
3	T Anh	88	62,9	52	37,1	0	
4	Đạo đức	100	71,4	40	28,6	0	
5	TN&XH						
6	Khoa học	75	53,6	65	46,4	0	
7	LS-ĐL	63	45,0	77	55,0	0	
8	TC-KT	93	66,4	47	33,6	0	
9	Âm nhạc	91	65,0	49	35,0	0	
10	Mỹ thuật	90	64,2	50	35,8	0	
11	Thể dục	99	70,7	41	29,3	0	
12	Tin học	86	61,4	54	38,6	0	

+ **Kết quả đánh giá phẩm chất và năng lực.**

TT	Phẩm chất	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Chăm học, chăm làm	99	70,7	41	29,3	0	
2	Tự tin, trách nhiệm	98	70,0	42	0,3	0	
3	Trung thực, kỷ luật	100	71,4	40	28,6	0	
4	Đoàn kết, yêu thương	102	72,9	38	27,1	0	
TT	Năng lực	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự phục vụ, tự quản	96	68,6	44	31,4	0	
2	Hợp tác	97	69,3	43	30,7	0	
3	Tự học và GQVĐ	94	67,0	46	32,9	0	

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Khối 1,2,3,4

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Hoàn thành xuất sắc	81	47,0	51	34,9	66	38,8	42	37,8
1.2	Hoàn thành tốt	37	22,0	49	33,6	47	27,7	43	38,7
1.3	Hoàn thành	51	30,0	45	30,8	56	32,9	26	23,5
1.4	Chưa hoàn thành	2	1,0	1	0,7	1	0,6	0	0
2	Khen thưởng cuối năm								
2.1	Học sinh <i>Xuất sắc</i>	77	45,0	51	34,9	66	38,8	42	37,8
2.2	Học sinh <i>Tiêu biểu</i> hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện	41	24,0	49	33,6	47	27,7	43	38,7
2.3	Khen thưởng đột xuất								
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng								
2.5	Gửi thư khen								
3	Hoàn thành chương trình lớp học								

3.1	Hoàn thành	172	98,9	145	99,3	171	99,4	111	100
3.2	Chưa hoàn thành	2	1,1	1	0,7	1	0,6	0	0

Khối 5

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 5	
		Số lượng	Tỷ lệ
1.1	Hoàn thành chương trình lớp học	141	100%
1.2	Chưa hoàn thành	0	0
2	Khen thưởng cuối năm		
2.1	Học sinh hoàn thành xuất sắc các nội dung học tập và rèn luyện.	55	39,3
2.2	Học sinh có thành tích vượt trội.	40	28,6
2.3	Khen thưởng đột xuất		
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng	13	9,2

VI. BÁO CÁO THU CHI TÀI CHÍNH NĂM HỌC 2023 -2024:

*

T	T	Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn kỹ năng sống	Nguồn tiếng anh tăng cường	Nguồn trông giữ xe đạp học sinh	Nguồn thu tài trợ CSVC	Nguồn CSSKB Đ	Nguồn pô tô đề kiểm tra định kỳ	BHYT học sinh
A		CÁC KHOẢN THU PHÂN THEO:	6 143 124 546	5 059 834 000	161 550 000	317 570 000	6 199 200	117 692 000	26 010 346	17 610 000	436 659 000
		- Ngân sách nhà nước	5 059 834 000	5 059 834 000							
		- Thu từ người học	502 929 200		161 550 000	317 570 000	6 199 200			17 610 000	
		- Thu Tài trợ CSVC	117 692 000					117 692 000			
		- Thu CSSKBĐ	26 010 346						26 010 346		
		- Thu hộ, chi hộ	436 659 000								436 659 000
B		CÁC KHOẢN CHI PHÂN THEO:	6 209 361 000	5 059 834 000	159 734 000	301 578 000	8 616 000	200 048 000	25 282 000	17 610 000	436 659 000
I		Chi tiền lương và thu nhập	4 691 372 110	4 591 697 110	80 775 000				18 900 000		
		Tiền lương	2 509 853 800	2 410 178 800	80 775 000				18 900 000		
		Phụ cấp lương	1 442 691 268	1 442 691 268							
		Các khoản đóng góp	677 854 042	677 854 042							
		Tiền thưởng	17 433 000	17 433 000							
		Phúc lợi tập tập thể	19 800 000	19 800 000							

	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	23 740 000	23 740 000							
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	1 464 468 890	414 616 890	78 959 000	301 578 000	8 616 000	200 048 000	6 382 000	17 610 000	436 659 000
	Thanh toán dịch vụ công cộng	24 332 200	20 787 200	2 897 000	648 000					
	Vật tư văn phòng	13 422 000	13 422 000							
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	14 626 990	14 626 990							
	Công tác phí	21 850 000	21 850 000							
	Sinh hoạt phí cán bộ đi học									
	Chi phí thuê mướn	72 000 000	69 000 000			3 000 000				
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	226 908 600	58 607 000	11 321 200	6 490 000	4 622 400	145 868 000			
	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	61 380 000	7 200 000				54 180 000			
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	216 603 700	198 993 700						17 610 000	
	Chi khác	812 351 800	10 130 000	64 740 800	294 440 000			6 382 000		436 659 000
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2 809 600		1 816 000		993 600				
III	Chi hỗ trợ người học	53 520 000	53 520 000							
	Tiền thưởng	4 900 000	4 900 000							
	Học bổng học sinh	11 720 000	11 720 000							
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	36 900 000	36 900 000							
IV	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định									
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập									
	Chi lập Quỹ phúc lợi									
	Chi lập Quỹ khen thưởng									
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp									

***CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC**

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	NĂM HỌC 2024-2025			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
3	Tiền phô tô đề thi K1,2	Đồng/học sinh/năm	26 000	
	Tiền phô tô đề thi K3	Đồng/học sinh/năm	33 000	
	Tiền phô tô đề thi K4,5	Đồng/học sinh/năm	48 000	
4	Tiền TATC	Đồng/học sinh/tiết	20 000	
5	Tiền học KNS	Đồng/học sinh/tiết	12 500	
II	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2025-2026			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
3	Tiền phô tô đề thi K1,2	Đồng/học sinh/năm	27 000	
	Tiền phô tô đề thi K3	Đồng/học sinh/năm	34 000	
	Tiền phô tô đề thi K4,5	Đồng/học sinh/năm	48 000	
4	Tiền TATC	Đồng/học sinh/tiết	20 000	
5	Tiền học KNS	Đồng/học sinh/tiết	12 500	
III	DỰ KIẾN NĂM HỌC 2026-2027			
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	73 710	
3	Tiền phô tô đề thi K1,2	Đồng/học sinh/năm	27 000	
	Tiền phô tô đề thi K3	Đồng/học sinh/năm	35 000	
	Tiền phô tô đề thi K4,5	Đồng/học sinh/năm	48 000	
4	Tiền TATC	Đồng/học sinh/tiết	20 000	

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Năm học 2023-2024

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật	746	1	1 440 000	9	12 960 000
2	Hỗ trợ chi phí học tập	746	41		9	27 150 000
	Học kỳ 1		24	150 000	4	14 400 000
	Học kỳ 2		17	150 000	5	12 750 000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Triển khai dạy học tiếng Anh tăng cường 3 tiết/ tuần cho học sinh lớp 1-5

- Dạy lồng ghép bài học Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, cuối năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường và có sản phẩm tham dự ngày hội Stem cấp huyện và đạt giải ba cấp huyện.

Thầy cô luôn tích cực trong việc đổi mới phương pháp dạy học để nâng cao chất lượng giáo dục. Chất lượng học tập của học sinh ngày càng được nâng lên, không có học sinh bỏ học hay ngồi nhầm lớp. Tạo dựng được môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, có chất lượng để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển năng lực và tư duy sáng tạo của bản thân.

Năm học 2023 - 2024, nhà trường có 2 giáo viên đạt giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp Huyện; 11 cán bộ, giáo viên nhân viên đạt danh hiệu Chiến sỹ thi đua cơ sở; 01 nhân viên được Chủ tịch Huyện tặng giấy khen và 01 giáo viên được tặng cờ thi đua của Chính Phủ.

Liên Đội được công nhận liên đội vững mạnh

* *Kết quả các kỳ thi, giao lưu:*

+ Học sinh giỏi cấp Tỉnh môn tin học: 01 em

+ Học sinh giỏi cấp Huyện môn tin học: 02 em trong đó: 01 giải nhất; 01 giải ba.

+ Olympic tiểu học cấp trường 110; cấp huyện: 06 em đạt (trong đó có 1 giải nhất thủ khoa cấp huyện) và 05 giải khuyến khích. Đạt giải 3 tập thể toàn huyện.

+ Giáo dục STEM cấp huyện đạt giải 3 cấp huyện.

+ Hội khoẻ phù đồng cấp huyện: 05 em

+ Học sinh đạt Toefl primary school cấp tỉnh: 05 em

+ Cuộc thi: “Vì Nghệ An giỏi Tiếng Anh” - Vòng thi đặc biệt: 1 học sinh đạt giải đặc biệt cấp Tỉnh.

+ Cuộc thi English Challenge: 01 học sinh đạt giải nhì vòng thi quý 2 mùa 7.

- Đạt giải ba cấp tiểu học phần thi “Sáng tạo trẻ” trong ngày hội STEM cấp huyện

* Các sân chơi trên Internet

+ Tiếng Anh IOE: Cấp huyện: 54; Cấp tỉnh: 18; Cấp Quốc gia: 13em

+ Vio edu: Cấp huyện: 68; Cấp tỉnh: 38em.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2024 theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo của trường Tiểu học Diên Xuân.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT (b/c)
- Đăng công TTĐT
- Lưu VT

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Hà

